

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC - TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Đỗ Hồng Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 51/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1982. Có mặt

Địa chỉ: Khu 8 thôn Ng, xã NĐ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1990. Vắng mặt

HKTT: Khu 8 thôn Ng, xã NĐ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

Địa chỉ: Thôn Đ, phường T, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2021, bản tự khai, quá trình giải quyết nguyên đơn anh Nguyễn Xuân H trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Y kết hôn ngày 24/02/2007 có đăng ký kết hôn tại UBND xã NĐ, huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc. Trước khi cưới được tự do tìm hiểu, kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị về sống chung với bố mẹ anh tại thôn Ng, xã NĐ. Trong quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường cho đến khoảng tháng 4 năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Y có quan hệ bất chính với người đàn ông khác rồi bỏ đi từ cuối tháng 4 năm 2020, anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không quan tâm gì đến nhau nữa, anh

và gia đình cũng đã khuyên bảo chị Y nhưng chị không nghe. Về việc tại thời điểm đăng kí kết hôn chị Y chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định anh không có yêu cầu gì vì sau khi kết hôn thì anh chị vẫn sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2020 mới phát sinh mâu thuẫn. Anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Y.

Về con chung: Anh và chị Y có hai người con chung là cháu Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009 và Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012, hiện hai cháu đang ở với anh. Đến nay, anh và chị Y đã thống nhất thỏa thuận để anh nuôi cháu Duy, chị Y nuôi cháu Ch, không ai phải đóng góp nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ, công sức, đất canh tác: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày: Chị Y xác nhận quá trình chị và anh H kết hôn và chung sống như anh H trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do bất đồng quan điểm sống giữa hai vợ chồng và giữa mẹ chồng với con dâu. Gia đình anh H thường xuyên đặt điều cho chị. Đến khoảng tháng 4 năm 2020 chị thấy không ở cùng với gia đình anh H được nữa nên đã về nhà mẹ đẻ của chị ở thôn Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh H xin ly hôn chị cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trong gia đình không giải quyết được. Chị không có yêu cầu, ý kiến gì đối với việc tại thời điểm đăng kí kết hôn chị chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định.

Về con chung: Chị Y xác nhận chị và anh H có hai người con chung là cháu D và cháu Ch. Ly hôn chị đề nghị giải quyết để chị nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Ch, anh H nuôi dưỡng và chăm sóc cháu D, không ai phải đóng góp nuôi con.

* Xác minh tại xã ND thể hiện: Anh Nguyễn Xuân H và chị Nguyễn Thị Y có đăng kí kết hôn tại UBND xã ND ngày 26/02/2007, hồ sơ đăng kí kết hôn có giấy giới thiệu và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 23/02/2007 của UBND phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện: Chị Nguyễn Thị Y, sinh ngày 20/02/1989 đủ điều kiện kết hôn lần đầu. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại xã ND. Quá trình chung sống anh H và chị Y có xảy ra mâu thuẫn nhưng cụ thể như thế nào thì địa phương cũng không nắm rõ. Đầu năm 2020, anh H đi làm ăn bên Lào, chị Y đã bỏ đi khỏi địa phương không chung sống cùng gia đình anh H nữa. Khi anh H về nhà thì giữa anh chị có xảy ra xô xát.

Về con chung: Anh H và chị Y có hai người con chung là Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009 và Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012 hiện đang ở cùng anh H.

* Lời khai của bà Nguyễn Thị X là mẹ của chị Y: Năm 2007 bà có tổ chức lễ cưới cho chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Xuân H. Thời điểm đó do không

hiểu biết pháp luật nên bà cũng không biết là chị Y chưa đủ tuổi kết hôn, chị Y sinh ngày 20/10/1990. Sau khi kết hôn, chị Y về làm dâu và chung sống cùng gia đình anh H tại xã NĐ. Đến khoảng tháng 4 năm 2020 thì chị Y về sống cùng với bà do có mâu thuẫn với chồng và gia đình nhà chồng. Mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì bà cũng không biết, chỉ nghe chị Y nói lại thì mâu thuẫn là rất nghiêm trọng nên mặc dù bà cũng có dàn xếp nhưng anh H và chị Y vẫn không về ở được với nhau. Khoảng tháng 6 năm 2021 chị Y đã vào Bình Dương để làm ăn, sau đó bà có nhận các giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án thì bà đều có thông báo cho chị Y, tuy nhiên do trong Bình Dương có dịch bệnh Covid rất nghiêm trọng nên chị Y không về làm việc được. Chị Y cũng đã nói với bà là chị và anh H đã thỏa thuận được với nhau về việc anh H xin ly hôn, do điều kiện chị Y không về được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nguyện vọng của chị là vẫn muốn giải quyết theo thỏa thuận về nuôi con giữa chị và anh H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Xuân H, xử cho anh H ly hôn chị Nguyễn Thị Y; Về con chung: Chị Nguyễn Thị Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012, anh H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009, không ai phải đóng góp nuôi con chung; Về án phí: Anh H phải chịu án phí Hôn nhân gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình, chị Y có hộ khẩu thường trú tại khu 8 thôn Ng, xã NĐ, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Mặc dù hiện tại chị Y đang ở tại thôn Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng chị đồng

ý để Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc thụ lý, giải quyết vụ án. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ đối với chị Nguyễn Thị Y nhưng do dịch bệnh COVID nên chị Y không tham gia phiên tòa được và có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ tình cảm vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Xuân H được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ND, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 26/02/2007. Thực tế chị Y sinh ngày 20/10/1990 nên tại thời điểm đăng ký kết hôn thì chị Y chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định, đến ngày 21/10/2007 chị Y mới đủ tuổi kết hôn. Do khi đăng ký kết hôn, chị Y sử dụng giấy giới thiệu và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện ngày sinh của chị là ngày 20/02/1989 và đủ điều kiện kết hôn lần đầu nên việc UBND xã ND đăng ký kết hôn cho anh H và chị Y là đúng quy định. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị Y và anh H được xác lập kể từ ngày 21/10/2007. Sau khi kết hôn anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Anh H và chị Y đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều yêu cầu ly hôn, tính đến ngày anh H làm đơn ly hôn thì các bên đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp quy định:

“2. Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình thì Tòa án xử lý như sau:

....

c) Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn ... thì Tòa án giải quyết cho ly hôn...”

Do vậy cần giải quyết cho anh H ly hôn chị Y là phù hợp.

Về con chung: Chị Y và anh H có hai người con chung là cháu Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009 và Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012. Anh chị thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012, anh H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009, không ai phải đóng góp nuôi con chung và được quyền đi lại chăm sóc con chung không ai được cản trở. Xét thấy

cả anh H và chị Y đều có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu, đảm bảo quyền lợi của bố, mẹ và hai con nên chấp nhận sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị Y, anh H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh H xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng:* Cho anh Nguyễn Xuân H được ly hôn chị Nguyễn Thị Y.

2. *Về con chung:* Giao cho anh Nguyễn Xuân H nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nguyễn Xuân D, sinh ngày 09/8/2009; chị Nguyễn Thị Y nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Nguyễn Thị Bảo Ch, sinh ngày 06/9/2012. Anh H, chị Y không phải cấp dưỡng tiền nuôi con và được quyền đi lại chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Anh Nguyễn Xuân H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0001002 ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Anh H đã thực hiện xong án phí.

4. *Về quyền kháng cáo:* Anh Nguyễn Xuân H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị Y có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã NĐ;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Hưng